

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 247/2024/DS-PT

Ngày: 08-5-2024

V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 375/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản và mượn tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 819/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 282/TB-TA ngày 16 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1984;

Địa chỉ: số E Đ, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trần H, sinh năm 1988 (theo văn bản ủy quyền ngày 23/4/2024) (có đơn đề nghị vắng mặt);

Địa chỉ: số D, ấp D, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Kim H1, sinh năm 1981 (có đơn đề nghị vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B).

- Người kháng cáo: Bị đơn Lê Thị Kim H1.

- Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P trình bày:

Do ông Nguyễn Tấn P và bà Lê Thị Kim H1 có quen biết từ trước nên từ ngày 21/10/2019 đến ngày 25/3/2020, ông P có cho bà H1 mượn tiền với tổng số tiền là 1.020.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 21/10/2019, cho bà H1 mượn số tiền 60.000.000 đồng, việc mượn tiền có làm biên nhận do hai bên cùng ký tên.

- Ngày 11/02/2020, cho bà H1 mượn số tiền 150.000.000 đồng, việc mượn tiền có làm biên nhận do hai bên cùng ký tên.

- Ngày 13/02/2020, cho bà H1 mượn số tiền 200.000.000 đồng, việc mượn tiền có làm biên nhận do hai bên cùng ký tên.

- Ngày 06/3/2020, cho bà H1 mượn số tiền 210.000.000 đồng, việc mượn tiền có làm biên nhận do hai bên cùng ký tên.

- Ngày 20/3/2020, cho bà H1 mượn số tiền 200.000.000 đồng, việc mượn tiền có làm biên nhận do hai bên cùng ký tên.

- Ngày 25/3/2020, cho bà H1 mượn số tiền 200.000.000 đồng, việc mượn tiền có làm biên nhận do hai bên cùng ký tên.

Sau khoảng thời gian cho bà H1 mượn tiền, ông P đã nhiều lần yêu cầu bà H1 trả tiền nhưng bà H1 không thực hiện. Vào các ngày 23/10/2021 và ngày 27/10/2021, ông P đã thông báo bằng văn bản cho H1 yêu cầu bà H1 trả tiền nhưng bà H1 vẫn không trả. Nay, ông Nguyễn Tấn P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị Kim H1 phải hoàn trả tổng số tiền là 1.020.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Lê Thị Kim H1 trình bày:

Bà H1 thừa nhận có ký tên vay tiền của ông Nguyễn Tấn P theo các biên nhận mà nguyên đơn cung cấp, nhưng thực tế bà đã thanh toán nợ vay cho ông P 05 lần đối với các biên nhận ngày 21/10/2019, 11/02/2020, 13/02/2020, 06/3/2020 và ngày 20/3/2020, sự việc trả nợ có sự chứng kiến của bà Lê Thị Tuyết N. Khi thanh toán nợ, bà H1 không thu lại giấy nợ và không làm biên nhận thanh toán nợ. Hiện bà H1 chỉ còn nợ ông Nguyễn Tấn P số tiền 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 25/3/2020, đồng ý trả khi chấp hành án xong, xin trả dần.

Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các điều 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 228, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P. Buộc bà Lê Thị Kim H1 phải trả cho ông Nguyễn Tấn P số tiền là 1.020.000.000 đồng (một tỷ không trăm hai mươi triệu đồng). Thực hiện nghĩa vụ giao trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Tấn P có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Lê Thị Kim H1 chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 20/9/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định số 31/QĐ-VKS-DS kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 03/10/2023, bị đơn Lê Thị Kim H1 có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý nội dung bản án sơ thẩm với lý do là đã trả xong các khoản nợ trước đó và chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Đại diện nguyên đơn vắng mặt có đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát thay đổi kháng nghị theo hướng sửa án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt có đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H1, sửa bản án sơ thẩm. Về nội dung kháng nghị: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ, lấy lời khai đương sự, thu thập đoạn ghi âm cuộc trò chuyện giữa bà H1 với ông P qua máy điện thoại Galaxy 30S màu xanh có hai sim số 0792792051 và 0382859051, từ đó xác định bà H1 có thanh toán cho ông P số tiền 210.000.000 đồng, vì vậy đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thay đổi kháng nghị từ hủy án sang sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà H1 phải trả cho ông P số tiền 810.000.000 đồng theo 05 biên nhận vay còn lại.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp: căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, quá trình giải quyết sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Tấn P yêu cầu bà H1 trả số tiền 1.020.000.000 đồng theo 06 biên nhận mượn tiền, không yêu cầu tính lãi nên xác định đây là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, cần điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp cho phù hợp. Tranh chấp thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Kim H1 nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn H1 và người đại diện của nguyên đơn có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Kim H1:

Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận do có quen biết nên bà Lê Thị Kim H1 có vay, mượn nợ của ông Nguyễn Tấn P nhiều lần cụ thể: ngày 21/10/2019 bà H1 mượn số tiền 60.000.000 đồng, ngày 11/02/2020 bà H1 mượn số tiền 150.000.000 đồng, ngày 13/02/2020 bà H1 mượn số tiền 200.000.000 đồng, ngày 06/3/2020 bà H1 mượn số tiền 210.000.000 đồng, ngày 20/3/2020 bà H1 mượn số tiền 200.000.000 đồng, ngày 25/3/2020 bà H1 mượn số tiền 200.000.000 đồng, tổng cộng: 1.020.000.000 đồng, việc mượn tiền có làm biên nhận do hai bên cùng ký tên. Do đó, căn cứ theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn được phía bị đơn thừa nhận nên đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Có đủ cơ sở xác định Hợp đồng vay tài sản giữa ông P với bà H1 đã được xác lập hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các đương sự theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Lê Thị Kim H1 kháng cáo cho rằng bà đã thanh toán nợ vay cho ông P được 05 lần đối với các biên nhận ngày 21/10/2019, 11/02/2020, 13/02/2020, 06/3/2020 và ngày 20/3/2020, sự việc trả nợ có sự chứng kiến của bà Lê Thị Tuyết N. Khi thanh toán nợ, bà H1 không thu lại giấy nợ và không làm biên nhận thanh toán nợ. Hiện bà H1 chỉ còn nợ ông Nguyễn Tấn P số tiền 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 25/3/2020. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo bà H1 cho rằng khi bà tắt toán nợ với ông P được lưu trong điện thoại Galaxy 30S và file ghi âm thể hiện việc bà trả tiền cho ông P. Tại Biên bản làm việc ngày 09/01/2024 về việc kiểm tra điện thoại Galaxy 30S màu xanh có hai sim số 0792792051 và 0382859051 qua kiểm tra không thể hiện có phần ảnh chụp màn hình đoạn hội thoại giữa tài khoản “Thiện Trúc” của bà H1 với tài khoản “Phát” của ông P.

Xét chứng cứ do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre và qua Bản tường trình nội dung file ghi âm cuộc gọi giữa bà H1 với ông P từ cuộc gọi 0931077099_210502_200650, thể hiện: tại đoạn 1ph58-2ph20

thì bà H1 trình bày: “*tui nói ông mình tui còn cái giấy nợ của ông là cái giấy hai trăm triệu với cái giấy hai trăm mười triệu là tui trả hai trăm ông rồi, tui còn thiếu lại ông mười triệu đúng vậy không ...lúc đó bữa tui với ông chốt trăm rưỡi đúng không*”. Tại đoạn 2ph35-3ph17 thì bà H1 trình bày: “*Thì bây giờ thí dụ như tiền lời lãi..., tui gởi tui trả ông ba cái tiền lòng thông hai trăm triệu gì đó. Cái phần của ông mà tui mượn ngoài thì sẽ giải quyết cho ông*”.

Thể hiện đối với biên nhận số tiền nợ 210.000.000 đồng, bà H1 đã trả cho ông P 200.000.000 đồng, còn lại biên nhận 200.000.000 đồng thì chưa trả và còn phần bà H1 mượn ngoài thì sẽ giải quyết riêng, nhưng phần mượn ngoài bà H1 không nói cụ thể là bao nhiêu. Khi ông P khởi kiện yêu cầu tất cả số tiền 1.020.000.000 đồng trong đó có biên nhận 210.000.000 đồng ngày 06/3/2020, ngày 20/3/2020 mượn số tiền 200.000.000 đồng, ngoài ra còn các biên nhận ngày 21/10/2019 bà H1 mượn số tiền 60.000.000 đồng, ngày 11/02/2020 bà H1 mượn số tiền 150.000.000 đồng, ngày 13/02/2020 bà H1 mượn số tiền 200.000.000 đồng, ngày 25/3/2020 bà H1 mượn số tiền 200.000.000 đồng. Bà H1 trình bày và được ông P thống nhất là đã trả 200.000.000 đồng của biên nhận 210.000.000 đồng, còn biên nhận 200.000.000 đồng và số tiền mượn ngoài. Những biên nhận ông P khởi kiện bà H1 đều thừa nhận bà có ký tên, nhưng tại cuộc ghi âm chỉ thể hiện bà H1 đã trả cho biên nhận số tiền 210.000.000 đồng, còn các biên nhận còn lại ông P khởi kiện thì bà H1 không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh là đã trả rồi và ông P không thừa nhận.

Ngoài ra, tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/6/2022 và ngày 12/6/2023, bà H1 trình bày sự việc bà trả nợ cho ông P có bà Lê Thị Tuyết N chứng kiến. Tuy nhiên, tại Biên bản ghi lời khai bà Lê Thị Tuyết N ngày 12/6/2023, bà N trình bày: “*Tôi không biết ông P là ai, sự việc vay mượn như thế nào. Tôi có gặp bà H1 tại nhà ông P đi ra thì có hỏi đi đâu thì bà H1 nói đi trả tiền cho ông P và có cầm giấy đất ra thì tôi có hỏi đi xóa thế chấp chưa, bà H1 nói giấy này không cần xóa*”. Như vậy bà N hoàn toàn không biết, không chứng kiến việc vay mượn nợ, trả nợ giữa bà H1 với ông P là như thế nào nên lời trình bày của bà N không có giá trị chứng minh trong vụ án.

Do đó bà H1 kháng cáo cho rằng đã trả hết chỉ còn nợ lại 200.000.000 đồng như các biên nhận ông P khởi kiện là không có căn cứ, tại đoạn ghi âm chỉ thể hiện bà H1 đã trả nợ tại biên nhận ngày 06/3/2020, Hội đồng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện trừ số tiền nợ đã trả 210.000.000 đồng; từ đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H1, sửa bản án sơ thẩm, bà H1 có nghĩa vụ phải trả cho ông P số tiền nợ tổng cộng là 810.000.000 đồng (bao gồm các biên nhận nợ ngày 20/3/2020 số tiền 200.000.000 đồng, biên nhận ngày 21/10/2019 số tiền 60.000.000 đồng, ngày 11/02/2020 số tiền 150.000.000 đồng, ngày 13/02/2020 số tiền 200.000.000 đồng, ngày 25/3/2020 số tiền 200.000.000 đồng).

[3] Về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát:

Quyết định kháng nghị nêu về tố tụng, cấp sơ thẩm không thu thập được chứng cứ ghi âm cuộc đối thoại giữa bà H1 và ông P là lỗi của Tòa án sơ thẩm là không chính xác. Bởi lẽ cấp sơ thẩm có tiến hành thu thập chứng cứ theo lời

trình bày của bà H1 là file ghi âm, ảnh chụp màn hình điện thoại lưu trong điện thoại Galaxy 30S (là vật chứng trong vụ án hình sự do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre quản lý); theo Biên bản làm việc ngày 09/8/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (bút lục 127) có đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến T và đại diện Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B thống nhất không thể phối hợp mở vật chứng là điện thoại Galaxy 30S do vụ án hình sự bị hủy đang điều tra lại; như vậy, cấp sơ thẩm đã thực hiện thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bà H1, việc không thu thập được là do khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thay đổi kháng nghị yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà H1 phải trả cho ông P số tiền 810.000.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với bà H1, ông P.

Bà Lê Thị Kim H1 phải chịu 36.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Tấn P phải chịu 10.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Ông P đã nộp 21.300.000 đồng (hai mươi một triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0002959 ngày 01/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang nên được hoàn lại 10.800.000 đồng.

Do sửa án nên bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại bà H1 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003040 ngày 14/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

[5] Về ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 284, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 273, Điều 280 và Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các các điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 31/QĐ-VKS-DS ngày 20/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị Kim H1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Buộc bà Lê Thị Kim H1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Tấn P số tiền nợ là 810.000.000 đồng (tám trăm mười triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Tấn P có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng bà Lê Thị Kim H1 chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Kim H1 phải chịu 36.300.000 đồng (ba mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Tấn P phải chịu 10.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông P đã nộp 21.300.000 đồng (hai mươi một triệu ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0002959 ngày 01/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang nên được hoàn lại 10.800.000 đồng (mười triệu tám trăm ngàn đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại cho bà Lê Thị Kim H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0003040 ngày 14/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt